Tổng Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương - CTCP (UPCOM: PRT)

Lâm nghiệp và giấy

FireAnt

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 31/12/2024	9,500 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-2.1%	-12.0%	-12.8%

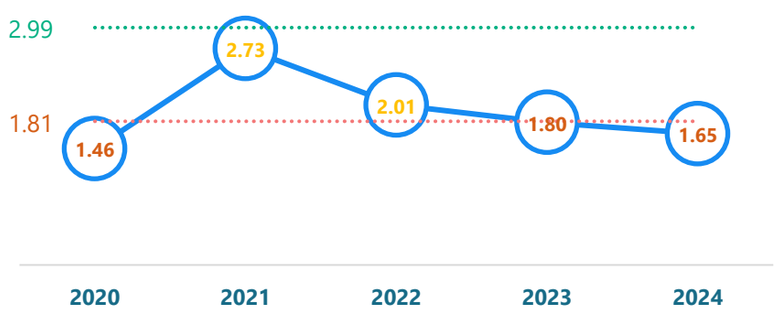
Hệ số nguy cơ phá sản	
Z - score (sản xuất) 2024	1.65 (Ba3) Nguy hiểm

Hệ số nguy cơ phá sản	
Z'' - score (phi sản xuất) 2024	3.24 (A3) An toàn

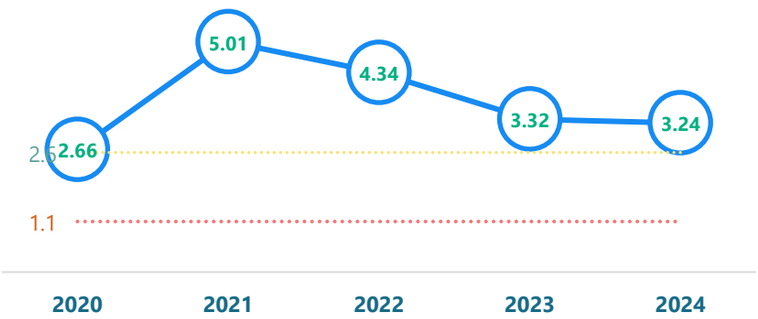
DT thuần — *2024*: 987 *tỷ VNĐ*; YoY ▼ 169 ▼ 14.6%

LN sau thuế — *2024*: 125 *tỷ VNĐ*; YoY ▲ 6.00 ▲ 5.2%

Z - Score



Z'' - Score



ROE — 2024: 2.0%; +/- YoY ▼ 0.6%

ROA — 2024: 1.4%; +/- YoY ▼ 0.4%

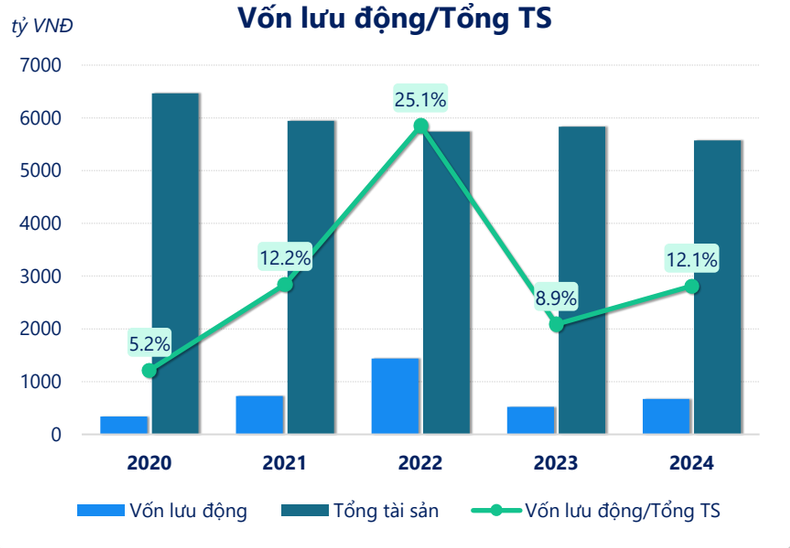
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **PRT** năm **2024** đạt **1.65**, **thấp hơn** so với năm 2023 (1.80). **Z-Score < 1.81**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng nguy hiểm, nguy cơ phá sản cao.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **PRT** năm **2024** đạt **3.24**, thấp hơn so với năm 2023 (3.32). **Z''-Score > 2.6**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

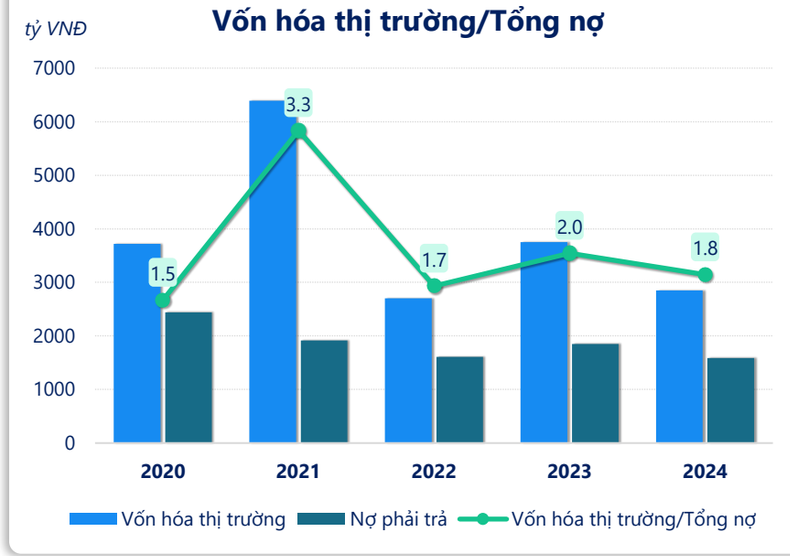
Kết quả kinh doanh **PRT** năm **2024**, doanh thu thuần **giảm mạnh 14.6%** chỉ còn **987.2** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế đạt 124.6 tỷ đồng **tăng 5.17%**.

Lợi nhuận sau thuế có sự tăng trưởng có thể thấy là kết quả của việc tối ưu hóa hoạt động kinh doanh và quản lý tài chính hiệu quả. Tuy nhiên cần cải thiện hiệu quả hoạt động để tạo sự tăng trưởng ổn định.

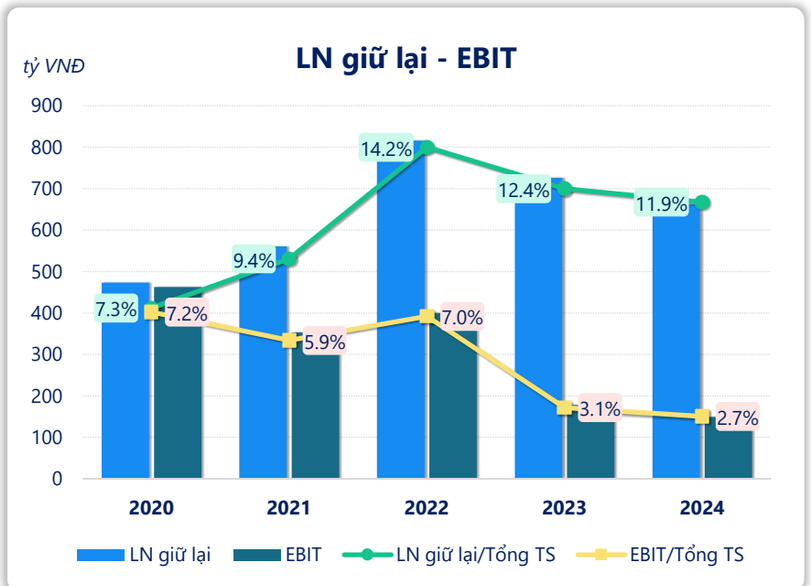
Tổng Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương - CTCP (UPCOM: PRT)



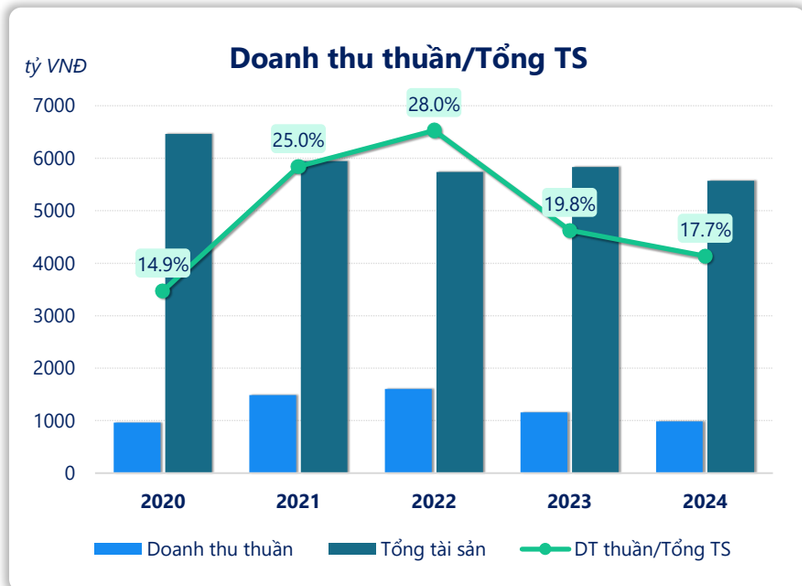
Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.



Tỷ lệ **vốn hóa thị trường so với tổng nợ** bằng **1.80**, cho thấy công ty đang tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua giá trị nợ phải trả. Tuy nhiên tỷ lệ này giảm so vưới năm trước có thể do áp lực trả nợ tăng hoặc giá trị thị trường giảm sút.



Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z''-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**5,569**	**5,832**	**-4.5%**
Tài sản ngắn hạn	1,980	2,053	-3.5%
Tiền và tương đương tiền	355	547	-35.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	622	320	94.3%
Phải thu ngắn hạn	439	638	-31.3%
Hàng tồn kho	524	507	3.3%
Tài sản ngắn hạn khác	40.5	40.0	1.2%
Tài sản dài hạn	**3,589**	**3,779**	**-5.0%**
Phải thu dài hạn	901	971	-7.3%
Tài sản cố định	1,470	1,547	-5.0%
Bất động sản đầu tư	187	190	-1.7%
Tài sản dở dang	131	134	-1.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	794	820	-3.2%
Tài sản dài hạn khác	**106**	**117**	**-9.2%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,571	1,851	-15.2%
Nợ ngắn hạn	**1,310**	**1,532**	**-14.5%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	203	-100%
Phải trả người bán ngắn hạn	25.9	18.2	42.3%
Nợ dài hạn	260	320	-18.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	-54.0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**3,999**	**3,981**	**0.4%**
Vốn chủ sở hữu	**3,999**	**3,981**	**0.4%**
Vốn điều lệ	3,000	3,000	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**962**	**1,488**	**1,605**	**1,156**	**987**
Giá vốn hàng bán	864	1,128	1,163	798	687
Lợi nhuận gộp	**97.1**	**360**	**443**	**358**	**300**
Doanh thu HĐTC	190	70.9	82.9	48.6	41.6
Chi phí TC	22.1	52.9	47.4	22.2	8.48
Chi phí lãi vay	**14.9**	**30.0**	**16.9**	**10.9**	**3.03**
LN trong công ty LKLD	279	126	152	89.2	77.5
Chi phí bán hàng	24.9	39.0	47.2	43.1	35.0
Chi phí QLDN	97.6	138	166	267	237
LN thuần từ HĐKD	**421**	**327**	**417**	**164**	**139**
Lợi nhuận khác	25.9	-4.25	-34.5	3.50	7.39
LN trước thuế	**447**	**323**	**383**	**167**	**146**
Lợi nhuận sau thuế	**431**	**264**	**317**	**119**	**125**
LNST của CĐ cty mẹ	**428**	**237**	**314**	**104**	**79.3**

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	1,153	67.8	278	-122	303
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-93.8	45.5	-128	425	-207
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-460	-680	-163	-75.5	-293
Tiền đầu kỳ	219	818	286	311	547
Lưu chuyển tiền thuần	**598**	**-566**	**-13.4**	**228**	**-196**
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.06	34.9	38.7	8.11	4.06
Tiền cuối kỳ	818	286	311	547	355